

# Năm *Đê* nói chuyện *Mùi*

GS. Lưu Khôn

**T**heo âm lịch, năm tháng ngày và giờ được tính bằng can và chi, can tức thiên can và chi tức địa chi.

Có 10 can, gồm Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Có 12 chi, cũng gọi là 12 con giáp, gồm Tý, Sửu, Dần, Mão (cũng gọi Mão), Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Mỗi chi được tượng trưng bằng một con thú: Tý (chuột), Sửu (VN: trâu, TQ: bò), Dần (cọp), Mão (VN: mèo, TQ: thỏ), Thìn (rồng), Tỵ (rắn), Ngọ (ngựa) Mùi (dê), Thân (khỉ), Dậu (gà), Tuất (chó), Hợi (heo).

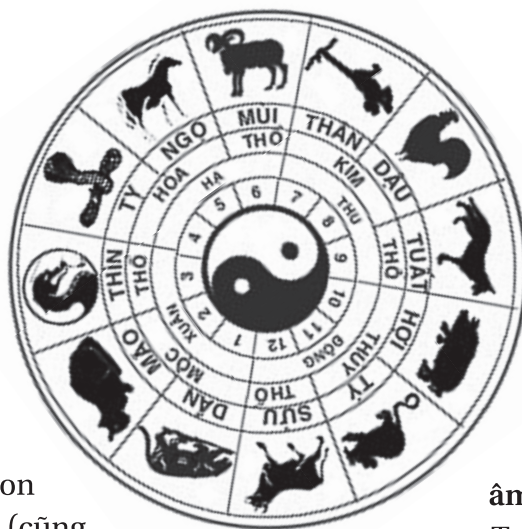
Thí dụ: Sử chép Vua Quang Trung Nguyễn Huệ đại phá Quân Thanh vào năm Kỷ Dậu (1789). Năm nay, năm 2015 là năm Ất Mùi. Những năm Ất Mùi trước đây là các năm 1835, 1895, 1955.

Theo bói toán cổ truyền, có những tuổi “kỵ” với nhau, như các tuổi:

Dần, Thân, Tỵ, Hợi

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi

Trong dân gian có câu: Nửa đêm, giờ Tý, canh ba.



Giờ Tý chỉ khoảng thời gian từ 11 giờ khuya đến 1 giờ sáng, cũng như giờ Mùi là khoảng thời gian từ 1 giờ trưa đến 3 giờ chiều.

## 1. Mùi và chữ Hán (âm Hán Việt: Vị)

### a. Các tự điển đã viết gì về 2 âm Mùi (Nôm) và Vị (Hán Việt)?

Trong Đại Nam Quốc Âm Tự Vị của Huỳnh Tịnh Paulus Của (1896), âm Mùi được ghi bằng chữ Hán (âm Hán Việt: Vị) và được giải thích: Chi thứ 8 trong 12 chi, chỉ con dê.

Đó cũng là nghĩa của chữ Vị, âm Hán Việt của chữ.

Hán Việt tự điển của Thiều Chửu (tái bản năm 1993) cũng đọc là Vị, và cũng cùng giải thích như trên.

### b. Tại sao Vị (âm chữ Hán) lại đọc là Mùi (âm chữ Nôm)?

Theo giáo sư Lê Ngọc Trụ “chánh tả Việt ngữ” (1960), trong mục “Phân biệt vận Ui, Uôi và vận Ong, Oc với Ông, Ốc” trang 107.

Tiếng Hán Việt không có vận Ui, Uôi.

Tiếng Mùi là trại giọng của tiếng Vị.

Năm Kỷ Mùi là nói trại bên tiếng Kỷ Vị.

## ► 2. Mùi và chữ Hán (âm Hán Việt: Vị)

### a. Mùi.

Ngoài chữ Mùi được ghi bằng chữ Hán, Đại Nam Quốc Âm Tự Vị còn cho ta một chữ Mùi được ghi âm bằng chữ Hán (âm Hán Việt: Vị). Chữ Mùi này được giải thích là cái hơi bay ra.

Từ điển Tiếng Việt 1996 có lẽ cho ta một định nghĩa tương đối đầy đủ và rõ ràng hơn. Mùi là hơi tỏa ra từ vật, có thể nhận biết được bằng mũi. Thí dụ:

- Mùi thơm, mùi hương ngào ngạt, tanh mùi cá.
- Thức ăn đã có mùi (đã ôi, thiu, bốc mùi khó ngửi).

Truyện Kiều có câu:

*Mành tương phát phát gió đàn,*

Hương gây mùi nhớ, trà khan giọng tình.

### b. Vị.

Thông thường, nói đến Mùi, người ta liên tưởng ngay đến Vị.

Mùi thuộc về khứu giác (ngửi), còn Vị thì thuộc về vị giác (nếm).

Từ điển Tiếng Việt 1996 giải thích: Vị là thuộc tính của sự vật, nhận biết được bằng lưỡi (cơ quan của vị giác).

Thí dụ: Vị cay, Chanh có vị chua. Ngọt, chua, đắng, cay và mặn là ngũ vị.

Vị cũng có nghĩa là thức ăn.

Thí dụ: Cao lương mỹ vị, sơn hào hải vị.

## 3. Quan hệ giữa Mùi và Vị

a. Mùi đồng nghĩa với Vị và có thể dùng thay cho Vị.

Thí dụ:

Thành ngữ có câu: *Cay đắng mùi đời.*

Đồng nghĩa với thành ngữ này, có câu:

*Mùi tục vị lưỡi tê tân khổ*

*Đường thế đồ gót rổ khi khu*



Ý nói: Mùi đời (Mùi tục vị), cay đắng (Tân khổ), làm tê cả lưỡi (lưỡi tê). Đường đời (Đường thế đồ), gập ghềnh (Khi khu), làm lở chỗ cả gót chân (gót rổ).

Mùi cũng được hiểu là cái vị của thức ăn.

Thí dụ: Ăn cho biết mùi.

Hoặc những gì con người từng nếm trải trong cuộc đời.

Thí dụ: Mùi vinh hoa phú quý; nếm đủ mùi đời.

b. Mùi và Vị đi chung với nhau thành một từ kép.

Mùi vị tức là vị (Nói một cách khái quát).

Thí dụ: Nước tinh khiết không có mùi vị gì.

Món ăn có mùi vị quê hương.

Tóm lại, trong khi mạn đàm về chữ Mùi, chúng ta có dịp đề cập đến mối quan hệ về âm vận giữa các chữ Mùi và Vị.

Xét cho cùng, đây không phải chỉ thuần túy là vấn đề đọc trại giọng mà thôi.

Chúng ta sẽ nghĩ sao khi chính người Quảng Đông cũng đọc các chữ là Mèi?

Mei 6 (Số 6: Dấu “huyền” trong tiếng Việt Nam), thay vì đọc Mèi (Dấu là dấu “sắc” trong tiếng Việt Nam) như trong tiếng Trung Quốc ngày nay?

Mùi và Mei6 có khác gì nhau không?

San Jose, tháng 8 năm 2014.